

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM INDUSTRIAL INSPECTION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VNTEST ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109415186

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 79A ngõ 143 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943023555

Fax:

Email: [dichvukiemdinhhcn@gmail.com](mailto:dichvukiemdinhhcn@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                    | 4663     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 3.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791     |
| 4.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án</li> </ul> | 7110        |
| 7.  | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>(Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát) :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh, kiểm định các thiết bị điện của nhà máy điện, đường dây điện và trạm biến áp đến 500KV</li> <li>- Thử nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị công nghiệp, bao gồm: thiết bị điện, thí nghiệm role bảo vệ, thiết bị đo lường, thí nghiệm hóa dầu ,thiết bị điện tử, cơ khí, luyện kim, khai khoáng, hoá chất, dầu khí.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120(Chính) |
| 8.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 9.  | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi giới chuyển giao công nghệ;</li> <li>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;</li> <li>- Đánh giá công nghệ;</li> <li>- Giám định công nghệ;</li> <li>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490        |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                           | 7820 |
| 13. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                   | 7830 |
| 14. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 15. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 16. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                               | 8299 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                       | 8531 |
| 19. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                        | 2431 |
| 20. | Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                    | 2432 |
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          | 2599 |
| 24. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                           | 2610 |
| 25. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 2620 |
| 26. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                       | 2630 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                   | 2640 |
| 28. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                       | 2651 |
| 29. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                       | 2710 |
| 30. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                               | 2720 |
| 31. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                               | 2732 |
| 32. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                              | 2733 |
| 33. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                            | 2750 |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                          | 2790 |
| 35. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                               | 2811 |

|     |                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                               | 2812 |
| 37. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                   | 2813 |
| 38. | Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động | 2814 |
| 39. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                        | 2818 |
| 40. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                 | 2819 |
| 41. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                | 2822 |
| 42. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                        | 2824 |
| 43. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                | 2829 |
| 44. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                       | 3311 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                   | 3312 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                       | 3313 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                       | 3314 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị khác                                                       | 3319 |
| 49. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                      | 3320 |
| 50. | Thu gom rác thải không độc hại                                               | 3811 |
| 51. | Thu gom rác thải độc hại                                                     | 3812 |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                     | 3821 |
| 53. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                           | 3822 |
| 54. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                            | 3900 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                            | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                      | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                     | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                          | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                           | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                            | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                     | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                              | 4292 |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                        | 4293 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                        | 4321 |
| 65. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí        | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 67. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 68. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 360.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 12/11/2020 đến ngày 12/12/2020

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN MINH    | Thôn Tân Thanh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 234.000    | 2.340.000.000         | 65,000    | 183498989                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 234.000    | 2.340.000.000         | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHÙNG THỊ HƯƠNG | Thôn Tân Thanh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 108.000    | 1.080.000.000         | 30,000    | 184421238                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 108.000    | 1.080.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                       |                           |        |             |       |           |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 3 | NGÔ QUANG TRUNG | Thôn Tân Thanh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 | 183638947 |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                       | Tổng số                   | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 183498989

Ngày cấp: 02/07/2013

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tân Thanh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tân Thanh, Xã Thạch Xuân, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội